

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

NGÔ THI THANH ANGA¹

NGUYỄN KIM NHUNG²

Abstract: This article examines some linguistic characteristics in the Hong Duc quoc am thi tap including comparison, reduplication, the use of simple everyday language, and the Vietnamization of Chinese words. Although borrowed linguistic elements such as historical allusions remain present, the authors of Hong Duc quoc am thi tap continued Nguyen Trai's achievements in developing a form of expression with a national character through exploiting and applying a fluent, lively, familiar and natural vocabulary resembling the daily speech of the people, comparison, idioms, folk songs, and the Vietnamization of Chinese expressions. This way of using language contributed to the unique beauty of the Hong Duc quoc am thi tap, deeply imbued with Vietnamese national identity.

Keywords: language, create, popular, characteristics, Hong Duc quoc am thi tap

1. Đặt vấn đề

Sáng tạo ngôn ngữ là một trong những yêu cầu quan trọng của nhà văn, nhà thơ. Có thể nói, tiếp nối những thành tựu của Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập*, Lê Thánh Tông và các tác giả Hội Tao Đàn đã góp phần làm cho tiếng Việt thời kì này ngày càng trở nên phong phú trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Tuy nhiên cho đến thời điểm này, những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ của tập thơ chưa nhiều. Theo tìm hiểu của chúng tôi, hiện nay ngoài công trình nghiên cứu về “Hư từ tiếng Việt thế kỉ XV trong *Quốc âm thi tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập*” của Vũ Đức Nghiệu còn có bài viết “Giá trị biểu đạt nghệ thuật ngôn ngữ đời sống trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*” của tác giả Trần Quang Dũng. Tuy nhiên, ở hai bài viết này, các tác giả đặt ra vấn đề nghiên cứu hư từ và ngôn ngữ đời sống để đánh giá về sự phát triển và giá trị biểu đạt của tiếng Việt qua tập thơ. Tiếp thu những gợi ý dẫn từ những nghiên cứu trên, trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu thêm một số khía cạnh khác về ngôn ngữ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, đặc biệt là từ láy và hiện tượng ngôn ngữ Hán được Việt hoá với mong muốn làm rõ hơn đặc điểm ngôn ngữ của tập thơ, đặc biệt là xu hướng “Việt hoá” ngôn ngữ, thể hiện ý thức của các tác giả trong việc đưa ngôn ngữ dân tộc vào thơ ca cung đình khiến cho *Hồng Đức quốc âm thi tập* trở nên gần gũi, tinh tế và giàu sức biểu đạt hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ vấn đề nghiên cứu một số đặc điểm ngôn ngữ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, chúng tôi sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cơ bản sau: Thứ nhất là phương pháp khảo sát - thống kê. Chúng tôi sử dụng phương pháp này để khảo sát và thống kê tần suất xuất hiện của các từ láy, các câu thơ có chứa hiện tượng ngôn ngữ mà bài viết hướng tới. Điều này giúp đưa ra những nhận định khách quan về mức độ phổ biến của từng hiện tượng ngôn ngữ. Thứ hai là phương pháp phân tích miêu tả. Đây là phương pháp cốt lõi, tập trung vào việc phân tích miêu tả các khía cạnh ngôn ngữ cụ thể mà bài viết đề cập tới nhằm làm rõ giá trị biểu đạt nhất là giá trị biểu đạt mang tính dân tộc của ngôn ngữ trong tác phẩm.

3. Kết quả khảo sát

Trong mục này, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích một số hiện tượng ngôn ngữ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* để từ đó góp phần làm rõ nghệ thuật sử dụng ngôn từ của các tác giả trong tập thơ này.

^{1,2} Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên; Email liên hệ: thithanhngango@gmail.com

3.1. Lối ví von so sánh

Lối ví von so sánh là một biểu hiện, một đặc điểm của vốn từ ngữ dân gian mà chúng ta thường bắt gặp trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ,... Ở đó, các đối tượng có những nét giống nhau thường được đặt cạnh nhau để so sánh giúp tạo ra những hình ảnh sinh động, giàu cảm xúc, làm nổi bật vẻ đẹp, phẩm chất của con người, thiên nhiên,... qua những từ: *tựa, như, dường, bằng, bấy nhiêu*.

Ví dụ: *Anh em như thể chân tay; Thân em như giếng giữa đàng; Qua đình ngà nón trông đình/ Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu* hay *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh/Non xanh nước biếc như tranh họa đồ* hoặc *Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang*...

Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, lối ví von so sánh này đã được tác giả Trần Trung Dững thống kê là 22 trường hợp (trong đó “như” có 6 trường hợp, “tựa” có 2 trường hợp, “dường” có 1 trường hợp, “dường bằng” có 1 trường hợp và “bằng” nhiều nhất là 12 trường hợp) [1, tr.85]. Có thể nói các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* đã vận dụng rất linh hoạt và phong phú cách sử dụng ngôn ngữ này trong một số câu thơ như:

- *Bốn phương phẳng lặng kinh bằng thóc (Bạch Đằng giang)* [5, tr.142]
- *Âm phò quốc thể vững bằng non (Xung thiên Thần vương)* [5, tr.266]
- *Chim bay rặng liễu dường thoi dệt/Nước chảy ao sen tựa suối đàn (Chùa núi Phật Tích)* [5, tr.135] hoặc một thành ngữ dân gian quen thuộc với người lao động, đặc biệt với người dân cày như: *Tác đất, tác vàng yêu bấy tá (Vịnh người đi cày)* [5, tr.156].

Bên cạnh đó, các tác giả còn sử dụng hình ảnh núi non trong ca dao như: *Công cha như núi Thái Sơn* để đem đến cho “non” một sắc thái mới, ý nghĩa mới như: *Âm phò quốc thể vững bằng non (Xung thiên Thần Vương)* hay *Còn nước còn non còn miếu mạo (Trung Vương)* [5, tr.270]. Có thể nói, cách ví von so sánh này khiến cho ý nghĩa của từ ngữ được mở rộng và phong phú hơn. Không chỉ mang nghĩa là lớn lao như trong câu ca dao trên mà “non” ở đây mang một ý nghĩa rộng hơn, đó là sự trường tồn vĩnh cửu. Thông qua cách so sánh này, tác giả muốn nhấn mạnh công lao phù trợ của Xung Thiên Thần Vương đối với sự vững bền của quốc gia dân tộc. Đây chính là sự sáng tạo đáng trân trọng của các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* trong việc sử dụng và diễn đạt ngôn ngữ dân tộc trong sáng tác văn chương.

2.2. Sử dụng từ láy

Một biểu hiện đáng chú ý nữa của nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* đó là việc các tác giả tập thơ sử dụng khá nhiều từ láy. Trong tiếng Việt, từ láy được hình thành từ sự hoà phối ngữ âm giữa các tiếng. Cấu trúc này vừa có sự lặp lại (điệp), vừa có sự biến đổi (đối) về phụ âm đầu, vần hoặc cả hai. Từ láy có khả năng tạo ra những hình ảnh trực quan, sống động và biểu đạt những sắc thái cảm xúc, trạng thái tinh thần một cách tinh tế. Trong khi từ Hán Việt thường mang tính khái quát, ước lệ thì từ láy lại giúp miêu tả cụ thể, gợi tả hơn (ví dụ: *long lanh, lấp lánh, lèo tèo, chói lọi, lom khom*). Sự hiện diện của chúng trong tác phẩm cho thấy các nhà thơ không chỉ mô tả cảnh vật, sự vật mà còn truyền tải cảm nhận cá nhân một cách sinh động, phá vỡ sự khô cứng, bác học của thể thơ. Ngoài ra, từ láy thường có tính hoà phối ngữ âm, tạo ra nhạc tính, nhịp điệu cho câu thơ. Điều này giúp *Hồng Đức quốc âm thi tập* trở nên mềm mại, gần gũi và giàu sức gợi hình hơn.

Theo thống kê của chúng tôi, trong tổng số 328 bài thơ của *Hồng Đức quốc âm thi tập* thì có đến 188 bài các tác giả có sử dụng từ láy (chiếm 57,32%) với số lượng 674 lượt từ, trong đó có 208 từ láy hoàn toàn (chiếm 32,2%), 466 từ láy bộ phận (chiếm 67,8%) và có bài các tác giả sử dụng tới 14 từ láy (*Phong cảnh môn*).

Trong cấu trúc 5 phần của tập thơ chúng tôi nhận thấy hai phần *Phong cảnh môn* và *Phẩm vật môn*, các tác giả sử dụng số lượng từ láy nhiều hơn so với 3 phần còn lại là *Thiên đạo môn*, *Nhân đạo môn* và *Nhàn ngâm chư phẩm*. Ở hai phần *Phong cảnh môn* và *Phẩm vật môn*, số lượng từ láy được sử dụng là 493 từ (chiếm 73,1%). Chúng tôi nhận thấy, các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* sử dụng đa dạng các kiểu từ láy (từ láy hoàn toàn đến láy bộ phận; từ láy gợi hình đến láy gợi thanh; láy

đôi, láy ba, láy năm tiếng). Tuy nhiên, trong đó, láy đôi vẫn chiếm số lượng chủ đạo. Láy ba và láy năm tiếng mỗi loại chỉ có một từ.

Tuỳ nội dung của từng phần mà các tác giả sử dụng nhiều hay ít hoặc các kiểu láy khác nhau. Với các bài thơ vịnh cảnh thiên nhiên, vịnh các loài cây, con vật, đồ dùng, có thể chứa một lượng từ láy đáng kể. Đây là những từ láy dùng để miêu tả màu sắc, hình dáng, âm thanh, trạng thái của sự vật (ví dụ: *mơn mơn, xanh xanh, lấp lánh, lững lờ, vôi vôi, vắng vắng, rành rành, phau phau, làu làu, hây hây, nây nây, đùn đùn,...* trong đó có những từ láy được lặp lại nhiều lần như từ *làu làu* (8 lần), từ *rành rành* (6 lần), từ *vôi vôi* (5 lần), từ *đùn đùn* (4 lần), từ *khom khom* (4 lần)... Có thể nói việc sử dụng từ láy trong mỗi loại này thể hiện rõ ý đồ nghệ thuật của các tác giả trong việc tạo hình, làm sống động các đối tượng miêu tả. Còn một số bài thơ thuộc phần *Thiên đạo môn* hay *Nhân đạo môn* lại nghiêng nhiều tư tưởng Nho giáo, đạo đức, triết lí về trời đất, con người nên số lượng từ láy được dùng ít hơn. Ở những phần này, các tác giả có thể sẽ ưu tiên sử dụng từ Hán Việt, điển tích, điển cố hơn là từ láy để biểu đạt những quan niệm mang tính bác học.

Một điều rất đáng trân trọng và dễ nhận thấy trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* đó là sự am hiểu và sử dụng rất đặc sắc, tinh tế các từ láy gợi hình, gợi thanh để đặc tả cảnh vật và con người của các tác giả. Ví dụ như *léch théch, lụp xụp, lom khom*, những từ này góp phần làm gợi tả hình dáng có phần vất vả của người đốn củi hay tư thế của người kiếm cá: *Phong nguyệt một đò mang léch théch (Vịnh người hái củi); Manh áo quàng, mang lụp xụp/Quai chèo xách đứng lom khom (Vịnh người kiếm cá)*. Hay từ *ù ù* để diễn tả âm thanh của sóng biển với: *Chợ quê sóng bể đức ù ù (Núi Thần Phù)*. Từ *chói chói* tả màu vàng đặc trưng của hoa, từ *đùn đùn* đặc tả hình ảnh rợp mát của bóng hoè: *Chói chói hoa vàng đưa gió/ Đùn đùn tàn lục gương mây (Vịnh màn hoè)*. Hoặc từ *leo léo*: *Leo léo doanh xanh nước tựa dầu (Bạch Đằng giang)* để tả màu xanh của nước; *êu ểu* để tả màu xanh của cỏ: *Đầu ngàn, êu ểu cỏ xanh om (Vịnh người chăn trâu)* và *chênh chéch, đằm đằm* để tả trạng thái của trăng, tính chất của sương như: *Nguyệt đầu non treo chéch chéch, Sương mặt đất ướt đằm đằm (Vịnh ngũ canh)*. Những từ láy này đã góp phần làm cho cảnh vật thiên nhiên hiện ra thật gần gũi, quen thuộc, sống động.

Có thể thấy khi sử dụng những từ láy chỉ màu sắc, dáng vẻ của cảnh vật, các tác giả cũng rất chú ý kết hợp chúng với những từ thuần Việt chỉ tính chất, mức độ, một cách thành thạo và điều luyện. Đó là những tính từ, với cách dùng đầy bất ngờ, có sức diễn tả đậm nét, gây ấn tượng như: *xanh êu ểu (Vịnh người chăn trâu); xanh leo léo (Bạch Đằng giang); nắng thì chói chói (Vịnh màn hòe);* sóng biển *đức ù ù*; mây ngàn *tuôn ngùn ngụt (Núi Thần Phù);* núi *cao vôi vôi (chùa núi Phật Tích),...*

Bên cạnh đó, những từ láy cũng giúp tác giả đặc tả rõ nét dáng vẻ của người dân lao động. Người kiếm cá được miêu tả trong tư thế: *mang lụp xụp, đứng lom khom*; người hái củi: *mang léch théch, quây khom khom*; người chăn trâu: *lao xao hồi, ngáp nghé nhòm...* Đây đúng là những câu thơ “sống động đậm đà màu sắc dân tộc, đậm đà tình cảm yêu thiên nhiên, đất nước, yêu con người trong sáng, con người lao động” [4, tr.32]. Phân tích ví dụ về cách sử dụng những từ láy này, chúng ta có thể thấy được vốn từ phong phú cũng như tài năng thơ ca và sự sáng tạo rất lớn của các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* trong việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

2.3. Sử dụng ngôn ngữ đời thường giản dị

Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, bên cạnh việc vận dụng sáng tạo những điển cố, điển tích, từ Hán Việt, từ Việt cổ,... vào sáng tác thơ văn như rất nhiều nhà thơ thời kì phong kiến, Lê Thánh Tông cũng như các tác giả khác đã có những vần thơ, câu thơ đạt đến độ điều luyện trong việc lựa chọn từ ngữ để diễn tả cảnh vật và biểu đạt cảm xúc. Đó là những câu thơ mà các tác giả hoàn toàn sử dụng từ ngữ đời thường, mộc mạc, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân mà không sử dụng một điển tích, điển cố mang tính “bác học”, hay từ Hán Việt nào như: *Chim bay rặng liễu đường thoi*

dệt/Nước chảy ao sen tựa suối đàn (Chùa núi Phật Tích, tr.135) hay Manh áo quàng, mang lúp xụp/ Quai chèo xách đứng lom khom (Vịnh người kiếm cá, tr.154) hoặc: Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc/ Sườn núi chim gù ẩn lá xanh (Trống canh một, tr.58),... Ở những câu thơ này chỉ bằng những từ ngữ giản dị, đời thường nhưng các tác giả đã lột tả được nét thần thái của cảnh vật quen thuộc bình dị ở thôn quê Việt Nam. Cảnh có mái nhà, có khói, có sương. Đây là cảnh thường thấy ở bất kì vùng quê nào trên nông thôn Việt Nam xưa vào lúc cuối chiều chập choạng tối. Nhưng cái quen thuộc, bình dị ấy khi xuất hiện trong câu thơ của các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* lại trở nên đẹp lạ lùng, đặc biệt là hình ảnh *khói tỏa lồng sương bạc* trong đó chữ “lồng” dân dã đã được đặt vào vị trí xứng đáng, bởi với chữ “lồng”, tác giả đã khiến hai hình ảnh “khói tỏa”, “sương bạc” có quan hệ giao hòa, vấn vít nhau. Làn khói lam chiều mỏng manh, mềm mại nhẹ nhàng lan tỏa nhưng không riêng lẻ ngoài “sương bạc” mà giao hòa ở trong “sương”. Hai hình ảnh ở trong nhau, quyện vào nhau để tạo nên một cảnh tượng huyền ảo hư hư, thực thực rất thơ mộng của khói sương nơi đầu nhà ngõ xóm.

Cùng như vậy chữ “ẩn” trong câu thơ *Sườn núi chim gù ẩn lá xanh* cũng rất đắt giá. Ở đây, tác giả không chỉ nghe thấy tiếng “gù” dễ thương mà hình như còn nhìn thấy cả dáng dấp nhỏ xinh của chúng nữa khi chúng đã tìm về nơi ẩn nấp, nơi trú ngụ bình yên sau một ngày dài mỏi cánh. “Lá xanh” bao bọc, chở che “chim”, chim “ẩn” trong “lá xanh” là tìm được an lành và sự sống. Hai câu thơ tả cảnh vật thiên nhiên mà đầy ắp sự sống của cuộc đời, sự ấm áp, hạnh phúc của con người trong một xã hội thái bình, thiên nhiên trong mối quan hệ tương giao hoà hợp với nhau. Và con người đứng trước thiên nhiên ấy cũng được khơi dậy những rung cảm thẩm mỹ, khơi dậy tình yêu cái đẹp của thiên nhiên cuộc sống. Cũng từ việc miêu tả cảnh vật thiên nhiên trong hai câu thơ trên, người đọc nhận ra được những rung động tinh tế, trong sáng của tâm hồn tác giả - nhân vật trữ tình - tâm trạng như đang mơ màng, lòng nhẹ nhàng, thư thái, bay bổng với vẻ đẹp của thiên nhiên nơi thôn dã êm đềm.

Những vần thơ của Lê Thánh Tông và các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* viết cách đây gần 500 năm, song đã đạt đến trình độ điêu luyện đến bất ngờ. Những con chữ giản dị, dễ hiểu, đời thường đã được các tác giả đưa vào thơ sau khi đã chọn lọc sắp xếp kĩ lưỡng. Điều này càng cho thấy các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* nói chung và Lê Thánh Tông nói riêng là những thi sĩ tài hoa, luôn khám phá, tìm tòi sáng tạo để ngôn ngữ dân tộc Việt phát huy hết giá trị giàu và đẹp của nó.

2.4. Việt hoá ngôn ngữ Hán

Trong văn học cổ điển nói chung, các tác giả sử dụng rất nhiều từ ngữ Hán và điển tích. Nguyễn Trãi đã mạnh dạn Việt hoá nguồn ngữ liệu này trong *Quốc âm thi tập* và đã có những thành công. Lê Thánh Tông và các tác giả khác trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* tiếp tục truyền thống này trong sáng tác thơ Nôm của mình, góp phần làm cho câu thơ trở nên trong sáng, dễ hiểu bằng nhiều cách:

Thứ nhất, tác giả đảo trật tự từ như “nguyệt cung” thành “cung nguyệt” trong: *Lầu treo cung nguyệt người êm giấc* (*Trống canh hai*, tr.59).

Thứ hai, tác giả dịch một phần nghĩa của từ “thủy cung” thành “cung nước” như: *Cung nước chi cho luy tới nàng* (*Viếng Vũ Thị*, tr.95).

Thứ ba, tác giả dịch nghĩa toàn bộ từ như: “huỳnh hỏa” thành “lửa đóm” trong câu *Cảnh vật chòm chòm bay lửa đóm* (*Trống canh hai*, tr.59).

Cùng với việc Việt hoá yếu tố Hán trong ngôn ngữ, Lê Thánh Tông và các tác giả khác trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* tiếp thu một cách chủ động sáng tạo từ ngữ, điển cố Hán, tạo nên sự đồng nghĩa cho một đơn vị từ ngữ và làm phong phú thêm cách diễn đạt. Chẳng hạn khi nói về trăng, trăng có khi là nguyệt: *Lầu treo cung nguyệt người êm giấc* (*Trống canh hai*, tr.59); có lúc lại là tổ nga: *Phẳng phát trời cao bóng tổ nga* (*Trống canh ba*, tr.60).

Những cách vận dụng từ ngữ Hán hoặc có yếu tố Hán trong ngôn ngữ một cách sáng tạo cho phù hợp với mục đích diễn tả nội dung, hình tượng cần khắc họa... đã chứng tỏ hơn nữa việc các tác giả luôn có tinh thần đề cao ngôn ngữ dân tộc trong những sáng tác thơ Nôm. Vốn từ ngữ được các tác giả sử dụng trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* rất phong phú, đa dạng, được hun đúc từ nguồn văn học bác học và văn học dân gian, trong đó ảnh hưởng của văn học dân gian có thể nói là rất đậm đà. Điều này cũng cho thấy họ có tình yêu thiết tha với tiếng mẹ đẻ, luôn có ý thức tìm tòi, vận dụng sáng tạo ngôn ngữ dân tộc trong sáng tác văn chương, một phương diện không những thể hiện sự trưởng thành của văn học Việt mà còn thể hiện rõ sự tự tôn và tự cường dân tộc.

Một nhà thơ tài năng nói chung không chỉ thành công với nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ thuần thực mà còn phải rất sáng tạo trong việc khắc họa những hình ảnh thơ. Việc lựa chọn từ ngữ luôn gắn liền với nghệ thuật xây dựng hình ảnh, hình tượng thơ. Từ ngữ được chọn lọc một cách nhuần nhuyễn, điều luyện thì hình tượng thơ sẽ sinh động, gây xúc động mạnh cho độc giả. Có thể nói ngôn ngữ, hình ảnh làm cho thơ mang một sắc thái khác Đường thi. Tất cả những màu sắc, âm thanh, cảnh vật ấy rất gần gũi, thân thuộc với tâm hồn mỗi chúng ta. Nó trở nên thân quen với cảm xúc, suy nghĩ của người Việt. Đậm đà nhất là tình người. Tiếng Nôm đi vào bài thơ rất thuần thực, gợi lên tình cảm đậm đà với làng quê như:

Dăng ngang biển, chòn vòn lớn

Cao chọc trời, ngấn ngát xanh.

Muôn kiếp châu về đền Bắc cực,

Ngàn thu chóng khỏe cõi Nam minh. (Song Ngư sơn, tr.137)

Tính chất ngôn ngữ này đúng như nhận xét của Đặng Thanh Lê là: “Các địa danh lịch sử, thuộc phạm trù cảm hứng tôn nghiêm bởi chức năng làm sáng tỏ chiến công kì tích của những bậc thiên tử hay anh hùng xuất chúng, cần phải được biểu hiện qua “nhã ngôn” cao quý - chữ Hán. Lê Thánh Tông đã không ngần ngại khi miêu tả núi sông gắn bó với vận mệnh lịch sử của cả dân tộc bằng thơ Nôm, bằng một hệ thống ngôn ngữ thông tục, bình dị” [2, tr.603].

3. Kết luận

Như vậy, có thể nói, khi nghiên cứu và phân tích *Hồng Đức quốc âm thi tập* về phương diện ngôn ngữ, độc giả có thể thấy được những đóng góp lớn của các tác giả tập thơ trong việc trau dồi ngôn ngữ văn học dân tộc. Bằng tình yêu, lòng tự hào và trân trọng tiếng mẹ đẻ cũng như việc kế thừa thành tựu ngôn ngữ của các tác giả đi trước như Nguyễn Trãi, các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* đã phát huy tối đa những vẻ đẹp của tiếng Việt, đặc biệt là sự giản dị dễ hiểu của ngôn ngữ đời thường, cách sử dụng từ láy hay Việt hoá những từ gốc Hán. Qua đó, chúng ta có thể thấy bước phát triển mạnh mẽ của văn học tiếng Việt, đặc biệt là chân dung của nhân vật trữ tình nhất là Lê Thánh Tông - một thi sĩ có ý thức dân tộc và lòng yêu nước thiết tha.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quan Dũng. *Giá trị biểu đạt nghệ thuật của ngôn ngữ đời sống trong Hồng Đức quốc âm thi tập*. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, số 23, tr.84-90. 2010.
2. Mai Xuân Hải (chủ biên). *Thơ văn Lê Thánh Tông*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. 1986.
3. Vũ Đức Nghiệu. *Hư từ tiếng Việt thế kỉ XV trong “Quốc âm thi tập” và “Hồng Đức quốc âm thi tập”*. <https://luanvan.net.vn>.
4. Nhiều tác giả. *Giảng văn văn học Việt Nam*. NXB Hà Nội. 2010.
5. Nguyễn Trãi. *Quốc âm thi tập*. NXB Văn học. Hà Nội. 1983.